

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange
on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM
2/6-2/8 Núi Thành, P.13, Q.Tân Bình, TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01/7/2022-CBTT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DTA
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 2/6 – 2/8 Núi Thành Phường 13 Quận Tân Bình Tp, HCM
- Điện thoại/ *Telephone*: 028.3997.4668
- Fax: 028.3997.4679
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN THỊ QUỲNH TRANG
Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng Pháp Chế Công ty.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

1. Báo cáo tài chính Quý 2/2022 của Công ty Cổ phần Đệ Tam.
2. Giải trình biến động lợi nhuận.

LIỆT KÊ	SO SÁNH		TỶ LỆ ĐẠT %
	QUÝ 2/ 2022	QUÝ 2/ 2021	
TỔNG DOANH THU	24.789.190.819	23.237.620.965	6,26%
TỔNG CHI PHÍ	21.464.625.217	19.880.499.360	7,38%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3.324.565.602	3.357.121.605	-0,98%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2.681.053.165	2.980.650.429	-11,17%

Nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế quý 2/2022 giảm so với quý 2/2021 do thuế TNDN quý 2/2021 thấp hơn vì được chuyển lỗ của năm 2020.

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đệ Tam
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q. Tân bình,
HCM

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 - Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
A - Tài sản ngắn hạn	100		334,790,555,157	240,645,998,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,394,781,492	42,990,537,987
1. Tiền	111		32,197,556,412	16,768,969,232
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,197,225,080	26,221,568,755
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34,076,448,183	48,535,207,126
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34,076,448,183	48,535,207,126
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,441,146,587	59,054,657,436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37,960,809,360	30,596,814,285
2. Trả trước cho người bán	132		35,465,426,107	27,384,692,608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ K.H hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,014,911,120	1,073,150,543
8. Tài sản thiếu cần xử lý				-
IV. Hàng tồn kho	140		159,984,331,996	78,348,892,996
1. Hàng tồn kho	141		159,984,331,996	78,348,892,996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,893,846,899	11,716,703,325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,340,104,976	9,491,874,451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		553,741,923	2,224,828,874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382,257,326,596	428,197,310,893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43,230,167,700	36,981,428,896
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		43,230,167,700	36,981,428,896
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21,626,528,477	22,183,263,971
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,351,888,477	13,908,623,971
- Nguyên giá	222		18,551,966,711	18,551,966,711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,200,078,234)	(4,643,342,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		298,766,729,723	352,945,003,149
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		298,766,729,723	352,945,003,149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,770,000,000	12,770,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,950,000,000	9,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,820,000,000	2,820,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,863,900,696	3,317,614,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,863,900,696	3,317,614,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		717,047,881,753	668,843,309,763
C – Nợ phải trả	300		517,253,917,291	474,903,539,819
I. Nợ ngắn hạn	310		433,030,850,624	266,301,181,089
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		78,113,136,603	96,004,272,423
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		2,218,842,798	3,354,432,038
3. Người mua trả tiền trước	313		2,820,551,690	6,471,057,542
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,164,182,642	208,986,905
5. Phải trả người lao động	315		0	593,482,575
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		10,292,441,139	1,536,111,002
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		319,795,422,521	139,436,468,028
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		17,115,385,712	17,062,249,635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,510,887,519	1,634,120,941
II. Nợ dài hạn	330		84,223,066,667	208,602,358,730
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			129,379,292,063
6. Phải trả dài hạn khác	336		1,126,400,000	1,126,400,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		83,096,666,667	78,096,666,667
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199,793,964,462	193,939,769,944

I. Vốn chủ sở hữu	410		181,191,484,884	181,191,484,884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,598,320,000	180,598,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		593,164,884	593,164,884
9. Quỹ hỗ trợ phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,602,479,578	12,748,285,060
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,748,285,060	2,780,013,394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,854,194,518	9,968,271,666
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		717,047,884,753	668,843,309,763

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Đoàn Thị Kim Quy

Trần Thị Hào

Phạm Thị Kim Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	22,096,159,036	25,262,060,003	69,000,622,471	31,225,408,754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		653,894,658	4,437,840,523	1,361,225,137	5,156,969,753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		21,442,264,378	20,824,219,480	67,639,397,334	26,068,439,001
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16,774,430,423	15,725,754,867	56,268,856,185	17,998,023,696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4,667,833,955	5,098,464,613	11,370,541,149	8,070,415,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,019,543,943	825,145,729	1,303,517,855	858,921,405
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,277,862,286	1,112,198,644	2,507,365,526	2,161,796,209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,254,158,545	1,257,854,023	3,479,510,264	1,367,910,352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,157,153,544	1,686,917,617	3,857,850,741	3,247,713,979
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= {20+(21-22) - (24+25)}	30		998,203,523	1,866,640,058	2,829,332,473	2,151,916,170
11. Thu nhập khác	31		2,327,382,498	1,588,255,756	4,501,716,505	2,992,346,170
12. Chi phí khác	32		1,020,419	97,774,209	19,228,795	212,983,258
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,326,362,079	1,490,481,547	4,482,487,710	2,779,362,912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,324,565,602	3,357,121,605	7,311,820,183	4,931,279,082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	643,512,437	376,471,176	1,457,625,665	376,471,176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2,681,053,165	2,980,650,429	5,854,194,518	4,554,807,906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		148.45	165.04	324.16	252.21
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Đoàn Thị Kim Quy


 Trần Thị Hào

Tổng giám đốc


 Phạm Thị Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành , P13, Q. Tân Bình, HCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2- Năm 2022

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		132,008,930,025	167,830,551,259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(82,023,451,457)	(96,660,550,613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,993,070,845)	(4,356,067,536)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7,654,277,856)	(6,235,152,373)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,601,918,283)	(1,354,154,571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,594,695,827	11,856,196,908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(29,434,657,304)	(51,483,780,418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,896,250,107	19,597,042,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các T.sản khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-29,100,000,000	(85,126,820,488)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		41,542,673,201	51,518,623,025
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291,115,124	158,704,530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,733,788,325	(33,449,492,933)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,339,154,505	33,272,153,370
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,540,605,757)	(19,265,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,201,451,252)	14,007,153,370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15,428,587,180	154,703,093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,768,969,232	12,743,470,439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	32,197,556,412	12,898,173,532

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Kim Ngân


Trần Thị Hào



THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Cho báo cáo quý 2 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hàng nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;
* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng
* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Niên độ kế toán:
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng
* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

- 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 Các chính sách áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

* **Đầu tư vào các công ty liên kết:** Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ dần vào giá trị đầu tư.

* **Đầu tư tài chính khác:** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ KH và các khoản phải thu khác cùng với khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng:

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc

5- 30 năm

* Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05- 09 năm

* Quyền sử dụng đất:

Vô thời hạn

4.6 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào KQKD trong kỳ: Chi phí sửa chữa 1 lần quá lớn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá lớn, Chi phí trước hoạt động ...

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại ngắn hạn

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại dài hạn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên 1 năm thuộc dài hạn

4.9 Lương, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Lương được tính toán và trích lập đưa vào trong kỳ dựa theo quy chế lương của công ty, theo đó BHXH, YT, TN được trích lập với tỷ lệ tương ứng 26%, 4.5%, 2% tương ứng tiền lương của người lao động, 22% được đưa vào chi phí BHXH, YT, TN trong kỳ, 10.5% sẽ trích từ lương của người lao động.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay và các chi phí khác P.sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của cty

* Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất KD trong năm P/S, trừ các khoản CP lãi vay được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có)

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu từ phát sinh tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.14 Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ

4.15 Nguyên tắc kê toán chi phí tài chính

- Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, khoản lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh , dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Nguyên tắc kê toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm lương cho nhân viên, và các chi phí liên quan khác

- Chi phí quản lý DN: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương quản lý, BHXH, YT, TN , Công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, KHTS dùng cho quản lý, thuế môn bài , tiền thuê đất, khoản lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (Xăng xem cầu đường, điện nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ) , chi bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN 10% đối với chuyển nhượng căn hộ NOXH. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang nếu có.

- Ngoài thuế TNDN công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

4.18 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tiền mặt	8,088,186,645	2,993,318,943
2 Tiền gửi ngân hàng VND	24,109,369,767	13,775,650,289

	4 Các khoản tương đương tiền	29,197,225,080	26,221,568,755
	CỘNG	61,394,781,492	42,990,537,987
5.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1 Phải thu khách hàng	37,960,809,360	30,596,814,285
	2 Trả trước người bán	35,465,426,107	27,384,692,608
	3 Khoản phải thu khác	1,014,911,120	1,073,150,543
	Cộng	74,441,146,587	59,054,657,436
1.1	Chi tiết khoản phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Khách hàng chuyển nhượng nền đất, căn hộ dự án Nhơn Trạch	15,349,703,850	11,967,391,301
	Khách hàng chuyển nhượng nhà đất dự án V.sip	9,121,797,729	5,855,492,642
	Khách hàng mua bán hàng hóa sắt thép các loại	13,216,552,622	12,693,839,497
	Khách hàng mua bán hàng hóa khác	272,755,159	80,090,845
	Cộng	37,960,809,360	30,596,814,285
2.1	Chi tiết trả trước người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Là các khoản ứng trước tiền thi công hạ tầng, xây dựng nhà ở, công trình phụ trợ của dự án khu dân cư Detaco và thi công hạ tầng, xây nhà dự án Vsip Bắc Ninh		
	* Cty CP TNHH tư vấn TK XD Khánh Tường	813,000,000	
	* Cty CP xây lắp KD VLXD Invesco DTA	19,172,863,913	18,502,442,828
	* Cty CP Đức Lộc 68	2,382,555,967	2,261,763,967
	* Cty CP KT XD Hải Âu	6,710,619,950	2,377,060,320
	* Cty TNHH đầu tư XD BCS	1,285,877,000	
	* Các nhà cung cấp khác	5,100,509,277	4,243,425,493
	Cộng	35,465,426,107	27,384,692,608
3.1	Khoản thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a/Ngắn hạn		
	- Khoản tạm ứng của nhân viên	154,469,500	132,279,500
	- Lãi tiền gửi trích trước	548,161,620	621,723,960
	- Khoản thu khác	312,280,000	319,147,083
	Cộng	1,014,911,120	1,073,150,543
	b/Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Khoản ứng cho các bên liên quan thực hiện dự án	43,021,834,500	35,807,095,696
	- Khoản ký quỹ thuê văn phòng, Quản lý BĐS	208,333,200	208,333,200
	- Khoản ứng chi khác cho các bên liên quan		966,000,000
	Cộng	43,230,167,700	36,981,428,896
5.3	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Nguyên vật liệu	340,827,300	340,827,300
	- Hàng hóa	579,758,696	579,758,696
	- Thành phẩm	159,063,746,000	77,428,307,000
	Cộng	159,984,331,996	78,348,892,996

5.4 Tăng giảm tài sản cố định

1 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	12,192,866,287	6,323,998,424	35,102,000	18,551,966,711
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Mua sắm mới				0
- Tăng do XD/CB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ		0		0
- Giảm do thanh lý				0
4. Số dư cuối kỳ	12,192,866,287	6,323,998,424	35,102,000	18,551,966,711
II. Giá trị hao mòn				0

1. Số dư đầu kỳ	2,660,223,863	1,948,016,877	35,102,000	4,643,342,740
2. Tăng trong kỳ	279,480,042	277,255,452		556,735,494
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	2,939,703,905	2,225,272,329	35,102,000	5,200,078,234
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	9,532,642,424	4,375,981,547	0	13,908,623,971
2. Tại ngày cuối kỳ	9,253,162,382	4,098,726,095	0	13,351,888,477

2 Tài sản cố định vô hình

- Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m².

5.5 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gồm: - Dự án khu dân cư DTA	230,220,859,927	208,560,377,019
- Dự án nhà ở xã hội DTA	16,010,057,766	33,528,993,973
- Dự án khu biệt thự DTA Phú Quốc	20,067,828,770	18,402,842,856
- Dự án DTA Garden House - v.sip	32,369,471,959	92,354,278,000
- Dự án khác	98,511,301	98,511,301
Cộng	298,766,729,723	352,945,003,149

5.6 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác	9,950,000,000	9,950,000,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	2,000,000,000	2,000,000,000
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng, LS 4,9%/năm	820,000,000	820,000,000
Cộng	12,770,000,000	12,770,000,000

Chi tiết

- Công ty CP XLKD VLXD - invesco DTA	9,800,000,000	9,800,000,000
- Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá	150,000,000	150,000,000
Cộng	9,950,000,000	9,950,000,000

*- C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

- Công ty CP CP XLKD VLXD invesco DTA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp 49% (vốn điều lệ 20 tỷ). Tương đương 9,8 tỷ đồng. Tính đến ngày 91/12/2016 theo biên bản họp ĐHCĐ của Invesco-DTA thì tỷ lệ biểu quyết của công ty là 19%.

* Khoản đầu tư mua trái phiếu của Cty CPCK Agribank phát hành ngày 24/9/2019, Số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000đ/TP. Kỳ hạn 7 năm, lãi suất theo LS tham chiếu +1,2%/năm, hình thức trả lãi: trả sau, định kỳ 1 lần/năm. Hình thức TP: Ghi sổ. Tổng giá trị trái phiếu là 2 tỷ đồng.

5.7 Chi phí trả trước

* Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103,964,739	42,275,755
- Chi phí chờ kết chuyển	4,236,140,237	9,449,598,696
Cộng	4,340,104,976	9,491,874,451

* Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34,091,365	168,046,382
- Chi phí chờ kết chuyển	5,829,809,331	3,149,568,495
Cộng	5,863,900,696	3,317,614,877

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư TM Kim Bảo		3,027,831,235
- Công ty CP ĐTSPT điện năng Việt Nam	940,828,393	
- Phải trả các đối tượng khác	1,278,014,405	326,600,803
Cộng	2,218,842,798	3,354,432,038

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước khoản lãi vay phải trả	1,178,741,139	1,536,111,002
- Trích trước khoản chi phí phải trả	9,113,700,000	0
Cộng	10,292,441,139	1,536,111,002

5.10 Khoản phải trả ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH phải nộp		16,098,464	88,417,920
- Khoản phải liên quan việc chuyển nhượng nhà đất dự án N,Trạch		9,105,998,342	7,639,671,715
- Khoản phải liên quan việc chuyển nhượng nhà đất dự án Vsip Bắc Ninh		3,600,000,000	6,150,000,000
- Khoản phải trả liên quan đến nhận ký quỹ, ký cược của đơn vị môi giới		3,113,506,000	1,950,000,000
- Khoản phải trả khác		1,279,782,906	1,234,160,000
Cộng		17,115,385,712	17,062,249,635
5.11 Khoản phải trả dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoản nhận vốn góp đầu tư KD thuộc DA khu đô thị Detaco Nhơn Trạch, Đồng Nai		1,126,400,000	1,126,400,000
Cộng		1,126,400,000	1,126,400,000

* Các khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân theo các hợp đồng góp vốn theo thời hạn thỏa thuận của hai bên được thể hiện trong hợp đồng.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Vay ngắn hạn			
- HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201900356 ngày 02/5/2019 , mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động. LS: 8.50%/năm, lãi trả hàng tháng. Kỳ hạn trả gốc: Cuối kỳ		24,892,000,000	25,000,000,000
- HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201900747 ngày 14/10/2019, Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động. LS: 8.0%/năm, lãi trả hàng tháng. Kỳ hạn trả gốc: Cuối kỳ		15,000,000,000	15,000,000,000
- HĐ vay NH BIDV: 01/2020/7204256/HĐTD ngày 14/12/2020, LS: 7,5%/năm, Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động		15,049,469,937	27,460,939,090
- Nợ đến hạn trả		23,171,666,666	28,543,333,333
Cộng		78,113,136,603	96,004,272,423
b/ Vay dài hạn			
- Ngân hàng AGRIBANK - CN Chợ Lớn		65,000,000,000	65,000,000,000
- Ngân hàng AGRIBANK - CN Nam Đồng Nai		39,833,333,333	40,000,000,000
- Ngân hàng BIDV		1,435,000,000	1,640,000,000
- Nợ đến hạn trả		(23,171,666,666)	(28,543,333,333)
Cộng		83,096,666,667	78,096,666,667

Chi tiết

1/ Ngân hàng AGRIBANK

*/ H.đồng số: 6220-LAV-201900519, Ngày 17/7/2019 65,000,000,000 65,000,000,000

Số nợ vay : 80 tỷ

Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 12 tháng đầu là 10%

Thời gian ân hạn cho khoản vay năm đầu tiên là 12 tháng

Mục đích vay : Tài trợ đầu tư dự án Vsip Bắc Ninh

Tài sản thế chấp: Khoản vay này được đảm bảo cùng với HĐ thế chấp tài sản cho khoản vay dài hạn và các nền đất thuộc dự án DETACO huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

*/ H.đồng số: 5911-LAV-202002146, Ngày 23/7/2020 39,833,333,333 40,000,000,000

Thời hạn: 48 tháng, L/S 12 tháng đầu là 10%/năm

Mục đích vay : Đầu tư xây mới 03lock chung cư DETACO nhơn Trạch

4/ Ngân hàng TMCP BIDV

HĐ số: 02/2020/7204256/HĐTD ký ngày 28/12/2020.

Hạn mức: 2.050.000.000đ	1,435,000,000	1,640,000,000
Thời hạn: 60 tháng, L/S: 8.0%/năm		
Mục đích: Mua xe ô tô		
4/Nợ đến hạn trả	(23,171,666,666)	(28,543,333,333)
Cộng	83,096,666,667	78,096,666,667

5.13 Doanh thu chưa thực hiện		
* Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu từ chuyển nhượng đất nền, xd nhà dự án DETACO	73,100,051,038	15,923,457,612
- Doanh thu từ bán căn hộ NOXH dự án DETACO	27,878,939,619	42,349,271,983
- Doanh thu từ bán nhà dự án Vsip Bắc Ninh	68,165,644,208	81,163,738,433
Cộng	169,144,634,865	139,436,468,028
* Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu từ chuyển nhượng nhà, đất - Dự án Vsip	150,650,787,656	129,379,292,063
Cộng	150,650,787,656	129,379,292,063

5.14 Vốn chủ sở hữu

a/Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180,598,320,000			180,598,320,000
- Quỹ đầu tư phát triển	593,164,884			593,164,884
- Lợi nhuận chưa phân phối	12,748,285,060	5,854,194,518		18,602,479,578
Cộng	193,939,769,944	5,854,194,518	0	199,793,964,462

b/Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	180,598,320,000	180,598,320,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	180,598,320,000	180,598,320,000

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,059,832	18,059,832
+ Cổ phiếu phổ thông	18,059,832	18,059,832
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,059,832	18,059,832
+ Cổ phiếu phổ thông	18,059,832	18,059,832
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

B THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

Quý 1- Năm 2022 (Từ 01/04/2022- 30/06/2022),

DVT:VNĐ

Chỉ tiêu	Số quý 2	
1/ Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- D.thu chuyển nhượng nhà, đất dự án DETACO	1,859,090,906	6,107,874,967
- D.thu bán căn hộ chung cư DETACO	11,933,736,704	19,154,185,036
- D.thu bán nhà đất dự án Vsip Bắc Ninh	6,342,997,126	
- D.thu hàng hóa (sắt thép)	1,866,334,300	
- D.thu khác	94,000,000	
Cộng	22,096,159,036	25,262,060,003
* Khoản giảm trừ do hàng bán trả lại	653,894,658	(4,437,840,523)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,442,264,378	20,824,219,480
2/ Giá vốn	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn xd nhà, đất dự án DETACO	1,420,927,273	3,881,046,364
- Giá vốn căn hộ chung cư DETACO	8,497,383,250	15,361,188,503
- Giá vốn nhà đất dự án Vsip Bắc Ninh	5,028,192,000	
- Giá vốn hàng hóa sắt thép các loại	1,827,927,900	
- Giá vốn khác		

	Cộng	16,774,430,423	19,242,234,867
	Giảm trừ giá vốn do hàng bán trả lại		(3,516,480,000)
	Giá vốn hạch toán trong kỳ	16,774,430,423	15,725,754,867
3/	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,019,543,943	825,145,729
	- Lãi đầu tư tài chính		
	Cộng	1,019,543,943	825,145,729
4/	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	1,277,862,286	1,112,198,644
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	1,277,862,286	1,112,198,644
5/	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- khoản thu nhập bất thường	2,327,382,498	1,588,255,756
	Cộng	2,327,382,498	1,588,255,756
6/	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Là khoản chi bất thường trong kỳ	1,020,419	97,774,209
	Cộng	1,020,419	97,774,209
7/	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lương	164,262,920	81,242,250
	Chi phí quảng cáo, môi giới, dịch vụ mua ngoài	1,089,895,625	1,137,562,703
	Chi phí khác		39,049,070
	Cộng	1,254,158,545	1,257,854,023
8/	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lương nhân viên	575,447,719	572,923,647
	Chi phí dụng cụ quản lý	59,067,721	50,958,351
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	278,367,747	209,013,680
	Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài	1,130,499,044	743,183,252
	Chi phí khác bằng tiền	113,771,313	110,838,687
	Cộng	2,157,153,544	1,686,917,617
9/	Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,324,565,602	3,357,121,605
	- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	95,145,122	
	- Chuyển lãi vay được phân bổ từ năm trước	(202,148,541)	
	- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	3,217,562,183	3,357,121,605
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	0.20	0.20
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	643,512,437	376,471,176
10/	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số năm nay	Số năm trước
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,681,053,165	2,980,650,429
	- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận, hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	
	- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18,059,832	18,059,832
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148.45	165.04

C Thông tin khác

1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính

2 Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

Cty CPXLKD VLXD Invesco DTA
 Ông Trần Đức Lợi
 Bà Phạm Thị Kim Xuân
 Bà Nguyễn Hồng Mai
 Bà Vũ Thanh Vân
 Ông Trần Kiến Phát

mối liên hệ

Cty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 T.viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
 Thành viên
 Thành viên
 Thành viên mới

b/	Bà Trần Thị Hào Các giao dịch trọng yếu với các Bên liên quan	Kế toán trưởng		Số cuối kỳ
		Nội dung	P.sinh trong kỳ	
	Ông Trần Đức Lợi - CT HĐQT	Tạm ứng		378,000,000
		Lương	383,384,615	
	Bà Phạm Thị Kim Xuân - TV HĐQT - TGD	Tạm ứng		268,000,000
		Lương	300,783,715	
	Bà Nguyễn Hồng Mai - TV HĐQT	Tạm ứng		320,000,000
		Lương	15,000,000	
		Khoản khác		300,000,000
	Ông Trần Kiến Phát - TV HĐQT	Lương	15,000,000	
	Bà Vũ Thị Thanh Vân - TV HĐQT	Lương	15,000,000	
	Bà Trần Thị Hào - Kế toán trưởng	Lương	108,000,000	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc




Đoàn Thị Kim Quy

Trần Thị Hào



Phạm Thị Kim Xuân

